ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 649 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 27tháng 02 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Quy Nhơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh thông qua Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Quy Nhơn thời kỳ 2021-2030;

Xét đề nghị của UBND thành phố Quy Nhơn tại Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2025 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 187/TTr-STNMT ngày 26 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Quy Nhơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ các loại đất trong năm 2025 *(theo Phụ lục I đính kèm);*

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 *(theo Phụ lục II đính kèm);*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 *(theo Phụ lục III đính kèm);*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 *(theo Phụ lục IV đính kèm);*

(Kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Quy Nhơn, được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 26/02/2025).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Quy Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp thành phố đến cấp xã, phường; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của thành phố Quy Nhơn; đẩy mạnh công tác đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định.

- Chịu trách nhiệm việc triển khai các công trình, dự án theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.

- Chỉ đạo thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2024 và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Tổ chức rà soát điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án vào Quy hoạch sử dụng đất thành phố Quy Nhơn thời kỳ 2021-2030; đồng thời, tổng hợp Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất, trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh thông qua, làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025; đồng thời, báo cáo Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh Bình Định./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Số: 649/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-02-27T16:58:26+07:00

Phụ lục I
PHÂN BỔ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025	Phân theo đơn vị hành chính																
					Phường Bùi Thị Xuân	Phường Trần Quang Diệu	Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đống Đa	Phường Ghềnh Ráng	Phường Hải Cảng	Phường Ngô Mây	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Trần Phú	Xã Nhơn Châu	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Lý	Xã Phước Mỹ
	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích tự nhiên			**28.605,76**	**4.999,89**	**1.089,27**	**1.462,78**	**1.280,89**	**582,38**	**2.613,35**	**1.069,66**	**123,56**	**143,00**	**755,80**	**293,95**	**232,18**	**362,14**	**1.215,32**	**4.023,47**	**1.495,06**	**6.863,05**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**16.283**	**14.461,06**	**3.538,18**	**294,11**	**357,40**	**531,30**	**68,01**	**1.939,49**	**6,81**	**42,77**		**350,19**		**41,45**	**267,19**	**109,83**	**578,13**	**121,61**	**6.214,60**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	937	839,39	171,43	45,58	267,71	144,88		0,00									0,50		209,28
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	759	607,89	73,66	5,53	243,99	144,81		0,00											139,90
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		231,49	97,77	40,05	23,72	0,07		0,00									0,50		69,38
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		595,00	143,43	31,68	29,61	153,43	0,38	26,16				4,03			0,11	0,47	5,67	4,98	195,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.652	1.428,45	176,24	86,45	0,25	1,18	2,06	127,43	2,86	3,76		43,62		5,26	6,36	109,03	501,15	116,63	246,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.944	6.775,42	2.606,30	129,37	29,10	230,07	58,07			39,00		302,54		36,20	260,72		6,70		3.077,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.790	1.771,58						1.771,58											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.026	2.887,22	434,22					14,01											2.438,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		105,92	0,61	0,95	27,39	0,72	7,50	0,31	3,94							0,34	64,11		0,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																			
1.9	Đất làm muối	LMU																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		58,09	5,95	0,08	3,35	1,01													47,71
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10.892**	**12.170,58**	**1.457,59**	**794,07**	**1.099,02**	**719,86**	**503,58**	**624,40**	**768,59**	**79,43**	**143,00**	**405,14**	**292,55**	**190,35**	**70,39**	**657,57**	**3.001,19**	**720,11**	**643,76**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	334	233,80													11,57	20,14	78,84	49,20	74,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.267	1.684,97	104,72	238,50	303,50	310,16	153,62	59,18	44,72	49,69	41,66	170,71	63,86	58,24			10,37	76,00	0,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30	29,67	0,63	0,14	0,78	7,45	0,35	0,85	1,42	0,72	0,41	1,00	3,95	9,17	0,19	0,40	1,08	0,61	0,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	461	445,61	285,11	61,14		1,80	0,15	3,53	41,74	0,67	18,61	9,46	2,10	1,38	18,41	0,02		1,48	
2.5	Đất an ninh	CAN	59	35,00	20,48	1,63	0,04	1,13	0,11	0,04	0,08	0,02	2,38	0,85	0,64	5,93	0,03	0,25	1,18	0,10	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		344,63	98,84	31,75	18,40	47,71	4,50	45,45	6,41	2,92	22,49	10,44	11,55	14,77	1,24	0,89	11,94	10,04	5,27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	55	24,07	12,60	0,24	0,64	0,96	0,47			0,02		3,18	0,45	2,28	0,28		1,40		1,56
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		7,09	3,88		3,21														
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	73	72,30	0,20	12,13	1,72	9,34	0,12	35,75	1,74	0,05	0,59	1,20	0,40	7,19	0,07	0,10	0,64	0,92	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	177	174,06	53,84	8,59	12,65	33,00	3,89	2,68	4,34	2,84	20,24	4,86	5,52	4,77	0,37	0,79	7,78	5,68	2,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44	8,32		0,34									3,80				0,38	3,44	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		14,52		9,40				5,12											
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	38	44,26	28,33	1,06	0,18	4,40	0,02	1,90	0,34		1,66	1,21	1,39	0,53	0,52		1,74		0,98

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025	Phân theo đơn vị hành chính																
					Phường Bùi Thị Xuân	Phường Trần Quang Diệu	Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đống Đa	Phường Ghềnh Ráng	Phường Hải Cảng	Phường Ngô Mây	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Trần Phú	Xã Nhơn Châu	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Lý	Xã Phước Mỹ
	(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		4.135,10	472,99	189,53	162,88	35,96	18,14	357,16	57,70	0,33	8,48	29,11	13,18	5,15	25,02	596,45	1.514,03	432,96	216,02
-	Đất khu công nghiệp	SKK	1.277	1.623,38	90,55	170,10													1.254,51		108,22
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	43	41,33	39,57		1,75							0,00							
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.733	1.897,27	1,93	12,56	157,86	11,02	17,53	354,10	18,79	0,32	8,48	26,12	12,98	5,15	25,02	588,77	229,49	406,59	20,56
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	329	313,73	140,25	6,86	3,27	24,94	0,61	3,06	38,91	0,01		2,99	0,21			7,68	30,03	26,37	28,55
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		259,38	200,69																58,69
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		2.312,20	266,80	207,00	330,40	188,46	154,89	145,36	36,44	21,45	48,97	120,67	56,12	91,21	11,64	27,56	278,28	125,91	201,03
-	Đất giao thông	DGT	1.423	1.592,92	231,80	150,73	246,51	118,98	91,55	100,17	34,70	20,43	31,65	77,91	46,66	59,41	8,50	25,31	146,22	96,00	106,39
-	Đất thuỷ lợi	DTL	157	116,98	17,54	10,89	22,30	21,27	4,52	10,66		0,15		4,22		0,11	1,38	1,11	2,31	1,02	19,49
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2	1,65		0,64			0,52		0,14				0,33		0,02				
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	65	81,44	2,51	4,62	11,36										0,68	0,10	2,03	0,12	60,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	129	111,34	2,94	17,03	1,82	2,39		0,01				0,84			0,16		85,39	0,76	
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	2	2,14	0,04		0,02	0,05	0,02	0,08				0,31	0,29	0,98	0,01	0,01	0,05	0,22	0,06
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		12,83	0,93	1,02	1,69	1,45	1,22	0,44	0,22	0,57	0,13	0,70	1,72	0,37	0,03	0,29	1,36	0,21	0,47
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		392,91	11,03	22,09	46,71	44,32	57,07	34,00	1,38	0,30	17,19	36,68	7,11	30,34	0,87	0,74	40,91	27,59	14,61
2.9	Đất tôn giáo	TON	37	36,90	4,12	3,33	3,20	2,34	1,83	2,44	4,11	2,13		0,21	2,37	0,93	0,27	2,10	1,08	2,79	3,65
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		6,00	1,62	0,23	0,79	1,52	0,21	0,19	0,12				0,00	0,15	0,07	0,23	0,19	0,55	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	247	280,63	137,68	4,49	21,37	25,20	10,67	5,62	0,10	1,50		19,00		0,00	1,95	7,05	2,39	12,88	30,73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2.624,29	64,36	55,83	257,66	98,14	159,10	4,58	575,74			43,68	138,78	3,39		2,46	1.100,98	7,39	112,21
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,77	0,23	0,51													0,83	0,20	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.431**	**1.974,12**	**4,12**	**1,09**	**6,37**	**29,73**	**10,79**	**49,46**	**294,27**	**1,37**		**0,48**	**1,40**	**0,38**	**24,56**	**447,92**	**444,15**	**653,34**	**4,69**

Ghi chú: Việc triển khai các công trình, dự án sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Quy Nhơn được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.

Số: 649/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-02-27T16:58:37+07:00

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Bùi Thị Xuân	Phường Trần Quang Diệu	Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đống Đa	Phường Ghềnh Ráng	Phường Hải Cảng	Phường Ngô Mây	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Trần Phú	Xã Nhơn Châu	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Lý	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích		**1.517,13**	**191,44**	**115,01**	**223,25**	**349,48**	**63,18**	**185,92**	**1,88**	**0,53**	**0,09**	**205,79**	**1,91**	**1,40**		**13,56**	**77,65**	**4,27**	**81,77**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**869,90**	**156,25**	**73,06**	**102,01**	**191,15**	**24,23**	**172,35**		**0,19**		**40,71**				**2,09**	**26,50**	**2,60**	**78,76**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	185,19	5,29	23,60	56,15	98,39													1,76
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	158,29	4,09	6,87	48,94	98,39													
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	26,90	1,20	16,73	7,21														1,76
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	158,14	10,65	33,50	26,64	82,89		0,01								0,06	0,64		3,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	260,02	32,63	10,79	0,20	3,90	6,47	153,83		0,19		21,57				2,03	15,01	2,60	10,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	82,94	58,60	5,04		0,16						19,14							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	18,51						18,51											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	110,53	48,08																62,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,05	1,00	0,13	18,54	5,77	17,76										10,85		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,52			0,48	0,04													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**647,23**	**35,19**	**41,95**	**121,24**	**158,33**	**38,95**	**13,57**	**1,88**	**0,34**	**0,09**	**165,08**	**1,91**	**1,40**		**11,47**	**51,15**	**1,67**	**3,01**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,76														0,64	3,93	0,11	2,08
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	162,47	11,82	16,68	29,56	50,61	3,08	5,31	0,11	0,34	0,09	44,13	0,64	0,10					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,11	0,03		0,08		1,00												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,01																0,01	
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,43		2,14	1,05	0,22		0,65					0,07	1,30					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,30												1,30					
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,75		2,09		0,01		0,65											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,36		0,05	1,03	0,21							0,07						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Bùi Thị Xuân	Phường Trần Quang Diệu	Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đống Đa	Phường Ghềnh Ráng	Phường Hải Cảng	Phường Ngô Mây	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Trần Phú	Xã Nhơn Châu	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Lý	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,02			0,02														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	101,28	3,60	0,91	37,82	6,46	0,25	2,40	1,77			40,66	0,30				6,42		0,69
-	Đất khu công nghiệp	SKK																		
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,84			37,60							8,24							
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,53		0,91		2,23	0,25					32,42	0,30				6,42		
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,91	3,60		0,22	4,23		2,40	1,77										0,69
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	177,28	11,26	6,67	25,04	24,32	20,81	4,89				43,03				0,50	39,96	0,67	0,13
-	Đất giao thông	*DGT*	138,54	11,06	5,69	19,46	15,47	3,00	4,89				37,88				0,37	39,96	0,67	0,09
-	Đất thuỷ lợi	*DTL*	16,27	0,20	0,97	4,85	8,67	1,56									0,02			
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																		
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,10														0,10			
-	Đất công trình năng lượng	*DNL*	0,03		0,01	0,01	0,01													
-	Đất công trình bưu chính VT	*DBV*	0,01														0,01			
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03																	0,03
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,30			0,72	0,17	16,25					5,15							0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,29		0,63	0,46	0,20													
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,94		0,03	0,28	0,59	0,04												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	46,97	2,26	12,89	8,48	13,04	0,38	0,32								9,60			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	143,69	6,22	2,00	18,47	62,89	13,39					37,26	0,90			0,73	0,84	0,88	0,11
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																		

Số: 649/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-02-27T16:58:51+07:00

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Bùi Thị Xuân	Phường Trần Quang Diệu	Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đống Đa	Phường Ghềnh Ráng	Phường Hải Cảng	Phường Ngô Mây	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Trần Phú	Xã Nhơn Châu	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Lý	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.152,14**	**214,34**	**99,76**	**141,26**	**204,63**	**24,23**	**242,95**		**0,19**		**40,97**			**8,54**	**2,09**	**26,50**	**6,41**	**140,27**
	Trong đó:	-																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	219,61	5,57	31,64	76,51	101,20		2,23											2,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	208,31	16,36	51,95	34,65	93,56		6,64				0,26				0,06	0,64	0,01	4,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	353,61	49,48	13,39	0,20	3,90	6,47	215,57		0,19		21,57				2,03	15,01	6,40	19,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	18,51						18,51											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	103,92	63,44	2,64		0,16						19,14			8,54				10,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	182,72	78,49																104,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	64,94	1,00	0,14	29,42	5,77	17,76										10,85		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																		
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,52			0,48	0,04													
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**-**	**33,92**	**32,16**		**1,76**														
-	Trong đó:	-																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1,76			1,76														
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																		
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	21,00	21,00																
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	11,16	11,16																
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**																		
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**	**-**	**327,05**	**28,34**	**27,89**	**84,42**	**68,22**	**19,79**	**17,27**	**10,13**	**0,34**	**1,07**	**14,01**	**2,60**	**2,89**	**0,06**	**9,70**	**7,48**	**27,68**	**5,16**
-	*Trong đó:*	-																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Bùi Thị Xuân	Phường Trần Quang Diệu	Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đống Đa	Phường Ghềnh Ráng	Phường Hải Cảng	Phường Ngô Mây	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Trần Phú	Xã Nhơn Châu	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Lý	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	120,84	7,09	11,43	23,50	33,66	13,06	2,40	1,77			10,69		2,60			6,54	7,56	0,54
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,22						0,22											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,22						0,22											
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	4,56			4,56														

Số: 649/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-02-27T16:59:05+07:00

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Bùi Thị Xuân	Phường Trần Quang Diệu	Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đống Đa	Phường Ghềnh Ráng	Phường Hải Cảng	Phường Ngô Mây	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Trần Phú	Xã Nhơn Châu	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Lý	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích		**174,30**	**2,40**	**6,72**	**8,02**	**14,26**	**9,22**	**16,25**							**16,81**	**9,79**	**19,21**	**69,68**	**1,94**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**174,30**	**2,40**	**6,72**	**8,02**	**14,26**	**9,22**	**16,25**							**16,81**	**9,79**	**19,21**	**69,68**	**1,94**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,40														4,16		0,24	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	28,82	1,36	1,06	2,72	6,40	0,05											17,23	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01				0,01													
2.4	Đất quốc phòng	CQP																		
2.5	Đất an ninh	CAN	0,23													0,03	0,10		0,10	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,40	0,06	3,97		0,03											0,34		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,34															0,34		
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,02		0,02															
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,09	0,06			0,03													
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,95		3,95															
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Bùi Thị Xuân	Phường Trần Quang Diệu	Phường Nhơn Bình	Phường Nhơn Phú	Phường Đống Đa	Phường Ghềnh Ráng	Phường Hải Cảng	Phường Ngô Mây	Phường Nguyễn Văn Cừ	Phường Quang Trung	Phường Thị Nại	Phường Trần Phú	Xã Nhơn Châu	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Lý	Xã Phước Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84,75			3,96			16,07							16,48	4,67	5,70	36,61	1,26
-	Đất khu công nghiệp	SKK																		
-	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,49			3,96			16,07							16,48	4,67	5,70	36,61	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,26																	1,26
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	41,07	0,98	1,69	1,34	7,82	9,17	0,18							0,30	0,86	13,17	4,88	0,68
-	Đất giao thông	DGT	17,77	0,98	1,63	1,06	6,91		0,15							0,30	0,36	3,12	3,21	0,05
-	Đất thuỷ lợi	DTL	0,53				0,03	0,25											0,25	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																		
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,28			0,28														
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,93				0,88											10,05		
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV																		
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																		
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,56		0,06			8,92	0,03								0,50		1,42	0,63
2.9	Đất tôn giáo	TON																		
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,62																10,62	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		